

**UBND TỈNH TÂY NINH  
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
THỦY LỢI TÂY NINH**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**06 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

*Tây Ninh, Tháng 07 năm 2018*

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	47.113.000		41.796.376.335	41.717.325.595	126.163.740	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.042.930.487		91.383.425.260	90.280.902.191	2.145.453.556	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	50.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	189.229.206		2.332.736.100	2.314.129.680	207.835.626	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			364.430.998	364.430.998		
136	Phải thu nội bộ			17.120.350.000	17.120.350.000		
138	Phải thu khác	37.543.492.057		7.925.912.575	7.287.802.325	38.181.602.307	
141	Tạm ứng	219.960.000		374.112.000	317.002.000	277.070.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	27.512.000				27.512.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			5.244.529.316	5.244.529.316		
161	Chi sự nghiệp	38.323.120		5.146.212.567	5.182.058.740	2.476.947	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.857.462.310.185		5.182.058.740		1.862.644.368.925	
213	Tài sản cố định vô hình	28.513.000				28.513.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		11.219.813.879				12.564.614.861
229	Dự phòng tổn thất tài sản		62.859.647				62.859.647
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.561.555.000					
331	Phải trả cho người bán		3.734.037.658				
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	65.935.972		1.118.365.201	895.253.900	289.047.273	
334	Phải trả người lao động		6.560.086.382				72.592.721
335	Chi phí phải trả		3.515.932.877				45.932.481
336	Phải trả nội bộ						
338	Phải trả, phải nộp khác		8.781.455.780				7.194.177.808
341	Vay và nợ thuê tài chính		59.061.547.163				50.653.954.710

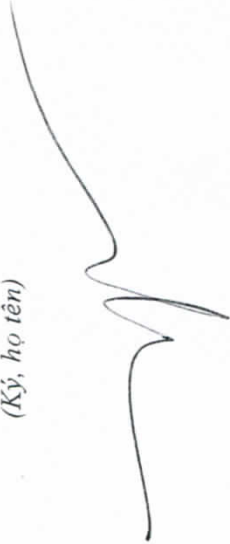
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THUY LỢI TÂY NINH  
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.202.484.337	2.782.847.025	6.136.593.360		5.556.230.672
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.835.853.003.265		8.226.740.738		1.844.079.744.003
414	Quỹ đầu tư phát triển		8.891.876.583		2.208.183.096		11.100.059.679
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.343.776.456	24.470.833.509	16.446.220.745		319.163.692
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			3.044.681.998	3.044.681.998		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp			23.676.288.740	52.379.167.078		28.702.878.338
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			20.722.051.219	20.722.051.219		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			650.722.334	650.722.334		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			875.536.933	875.536.933		
627	Chi phí sản xuất chung			4.368.992.383	4.368.992.383		
632	Giá vốn hàng bán			5.244.529.316	5.244.529.316		
635	Chi phí tài chính			344.793.322	344.793.322		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			15.408.736.184	15.408.736.184		
711	Thu nhập khác			8.784.750	8.784.750		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			64.335.789	64.335.789		
911	Xác định kết quả kinh doanh			29.164.838.900	29.164.838.900		
	<b>Cộng</b>	<b>1.948.226.874.027</b>	<b>1.948.226.874.027</b>	<b>408.423.042.478</b>	<b>408.423.042.478</b>	<b>1.960.352.208.612</b>	<b>1.960.352.208.612</b>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
SỐ 211. ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Phương Khanh**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Lê Phước Hoàng**

Lập, Ngày 13 tháng 7 năm 2018

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Mỹ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/ 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>100.352.259.929</b>	<b>93.482.705.317</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.271.617.296</b>	<b>1.090.043.487</b>
1. Tiền	111	VI.01	2.271.617.296	1.090.043.487
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.699.013.260</b>	<b>42.266.333.488</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	929.721.726	899.955.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.834.641.600	3.661.669.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	38.997.509.581	37.767.568.029
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(62.859.647)	(62.859.647)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>27.512.000</b>	<b>27.512.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.512.000	27.512.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>354.117.373</b>	<b>98.816.342</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	354.117.373	98.816.342
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.850.116.463.064</b>	<b>1.847.832.564.306</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI  
TÂY NINH  
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH,  
TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.850.108.267.064</b>	<b>1.846.271.009.306</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.850.097.519.673	1.846.260.261.915
- Nguyên giá	222		1.862.644.368.925	1.857.462.310.185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.546.849.252)	(11.202.048.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10.747.391	10.747.391
- Nguyên giá	228		28.513.000	28.513.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.765.609)	(17.765.609)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>8.196.000</b>	<b>1.561.555.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	8.196.000	1.561.555.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.950.468.722.993</b>	<b>1.941.315.269.623</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.269.354.228</b>	<b>88.264.936.439</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.022.991.971</b>	<b>46.018.574.182</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.420.672.362	7.395.707.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		721.886.100	710.726.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	65.070.100	32.880.370
4. Phải trả người lao động	314		72.592.721	6.560.086.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	45.932.481	3.515.932.877
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	7.733.015.082	8.785.571.752

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI  
TÂY NINH  
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH,  
TỈNH TÂY NINH

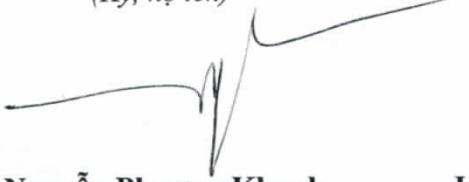
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.407.592.453	16.815.184.906
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.556.230.672	2.202.484.337
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.246.362.257</b>	<b>42.246.362.257</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		42.246.362.257	42.246.362.257
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.884.199.368.765</b>	<b>1.853.050.333.184</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>1.855.498.967.374</b>	<b>1.853.088.656.304</b>
1. Vốn chủ sở hữu	411		1.844.079.744.003	1.835.853.003.265
- Vốn chủ sở hữu	411a		1.844.079.744.003	1.835.853.003.265
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.100.059.679	8.891.876.583
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319.163.692	8.343.776.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		319.163.692	8.343.776.456
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>28.700.401.391</b>	<b>(38.323.120)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		28.700.401.391	(38.323.120)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.950.468.722.993</b>	<b>1.941.315.269.623</b>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI  
TÂY NINH  
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH,  
TỈNH TÂY NINH

Lập, Ngày 13 tháng 7 năm 2018

**Người lập biểu**

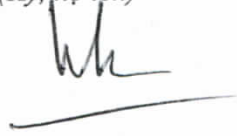
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Phương Khanh**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Lê Phước Hoàng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Mỹ**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	20.722.051.219	83.068.290.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.722.051.219	83.068.290.568
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.244.529.316	36.403.508.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.477.521.903	46.664.782.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	650.722.334	1.598.813.453
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	344.793.322	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	15.408.736.184	38.926.551.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		374.714.731	8.497.524.292
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8.784.750	115.912.300
12. Chi phí khác	32	VII.7		9.601.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.784.750	106.311.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		383.499.481	8.603.835.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	64.335.789	260.059.136
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		319.163.692	8.343.776.456
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 13 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Phước Hoàng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Mỹ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>		
<b>I – Thuế</b>	<b>10</b>	<b>(65.935.972)</b>	<b>1.118.365.201</b>	<b>895.253.900</b>	<b>1.118.365.201</b>	<b>(289.047.273)</b>		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(94.601.256)	364.430.998	104.914.881	364.430.998	(354.117.373)		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	28.155.370	50.000.000	64.335.789	50.000.000	42.491.159		
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(319.643)	312.515.003	335.413.587	312.515.003	22.578.941		
7. Thuế tài nguyên	17	4.725.000	16.200.000	11.475.000	16.200.000			
8. Thuế nhà đất, tiền thuế đất	18	(3.895.443)	363.219.200	367.114.643	363.219.200			
9. Thuế bảo vệ môi trường	19							
10. Các loại thuế khác	20		12.000.000		12.000.000			
<b>II – Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng cộng	40	(65.935.972)	895.253.900	1.118.365.201	895.253.900	1.118.365.201	(289.047.273)

**Người lập biểu**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Phương Khanh**

**Kế toán trưởng**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)



**Lê Phước Hoàng**

**Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)





**Nguyễn Văn Mỹ**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.964.852.014	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.717.908.368)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.543.935.417)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.814.793.718)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(50.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		72.833.492.471	1.090.043.487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.082.540.720)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.589.166.262</b>	<b>1.090.043.487</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.407.592.453)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.407.592.453)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.181.573.809</b>	<b>1.090.043.487</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.090.043.487</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

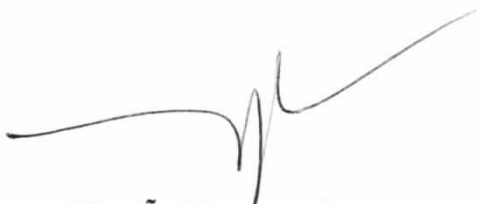
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI  
TÂY NINH  
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH,  
TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	2.271.617.296	1.090.043.487

Lập, Ngày 13 tháng 7 năm 2018

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Phương Khanh**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Lê Phước Hoàng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Mỹ**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	126.163.740	47.113.000
- Tiền gửi ngân hàng	2.145.453.556	1.042.930.487
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2.271.617.296</b>	<b>1.090.043.487</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	50.000.000.000		50.000.000.000	
<b>b2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;



- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	929.721.726	899.955.300
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	38.997.509.581		37.767.568.029	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>	<b>38.997.509.581</b>		<b>37.767.568.029</b>	

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

**06. Nợ xấu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

**07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	27.512.000		27.512.000	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>27.512.000</b>		<b>27.512.000</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỞ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
<b>Cộng</b>				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>				

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	23.597.477.863	4.081.674.672		1.586.038.400	47.237.982		1.828.149.881.268	1.857.462.310.185
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác							5.182.058.740	5.182.058.740
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	23.597.477.863	4.081.674.672		1.586.038.400	47.237.982		1.833.331.940.008	1.862.644.368.934
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								11.202.048.270
- Khấu hao trong năm								1.344.800.982
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								12.546.849.252
<b>Giá trị còn lại</b>								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Tại ngày đầu năm								1.846.260.261
- Tại ngày cuối năm								1.850.097.519 .673

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	28.513.000							28.513.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	28.513.000							28.513.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								17.765.609
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								17.765.609
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm								10.747.391
- Tại ngày cuối năm								10.747.391

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
<b>Cộng</b>		

### 14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	50.653.954.710			8.407.592.453	59.061.547.163	
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
<b>Cộng</b>	<b>50.653.954.710</b>			<b>8.407.592.453</b>	<b>59.061.547.163</b>	

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

**d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

.....

**16. Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.420.672.362		7.395.707.458	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>1.420.672.362</b>		<b>7.395.707.458</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
--	--	--	--	--

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		(623.947.115)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.155.370	64.335.789	50.000.000	42.491.159
- Thuế thu nhập cá nhân		335.413.587	312.515.003	22.578.941
- Thuế tài nguyên	4.725.000	11.475.000	16.200.000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		367.114.643	363.219.200	
- Các loại thuế khác		12.000.000	12.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>32.880.370</b>	<b>166.391.904</b>	<b>753.934.203</b>	<b>65.070.100</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	94.601.256			354.117.373
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	319.643			
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.895.443			
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>98.816.342</b>			<b>354.117.373</b>

### 18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
<b>Cộng</b>		

### 19. Phải trả khác



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH

SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	99.086.231	7.260.522
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	405.102.779	54.113
- Bảo hiểm thất nghiệp	180.018.668	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.048.807.404	8.778.257.117
<b>Cộng</b>	<b>7.733.015.082</b>	<b>8.785.571.752</b>
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

## 21. Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
<b>Cộng</b>						

## 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH

SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>									
- Tăng vốn trong năm trước	1.835.853.003.265								1.835.853.003.265
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.835.853.003.265</b>								<b>1.835.853.003.265</b>
- Tăng vốn trong năm nay	8.226.740.738								8.226.740.738
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.844.079.744.003</b>								<b>1.844.079.744.003</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

-....

-....

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

**28. Nguồn kinh phí**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.722.051.219	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>20.722.051.219</b>	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

### 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.244.529.316	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>5.244.529.316</b>	

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	650.722.334	
<b>Cộng</b>	<b>650.722.334</b>	

### 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	344.793.322	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>344.793.322</b>	

### 6. Thu nhập khác

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
 SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	8.784.750	
<b>Cộng</b>	<b>8.784.750</b>	

#### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.408.736.184	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	15.408.736.184	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.001.906	
- Chi phí nhân công	13.044.782.423	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.344.800.982	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.724.173.256	
- Chi phí khác bằng tiền	2.883.917.290	
<b>Cộng</b>	<b>20.262.675.857</b>	

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		



**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	64.335.789	

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH  
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

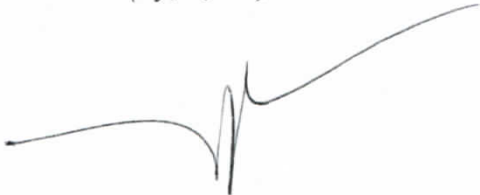
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 13. tháng 7. năm 2018

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Phương Khanh**

**Kê toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Lê Phước Hoàng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Mỹ**

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: